

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	21,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	-9.9%	3.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	31.13
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

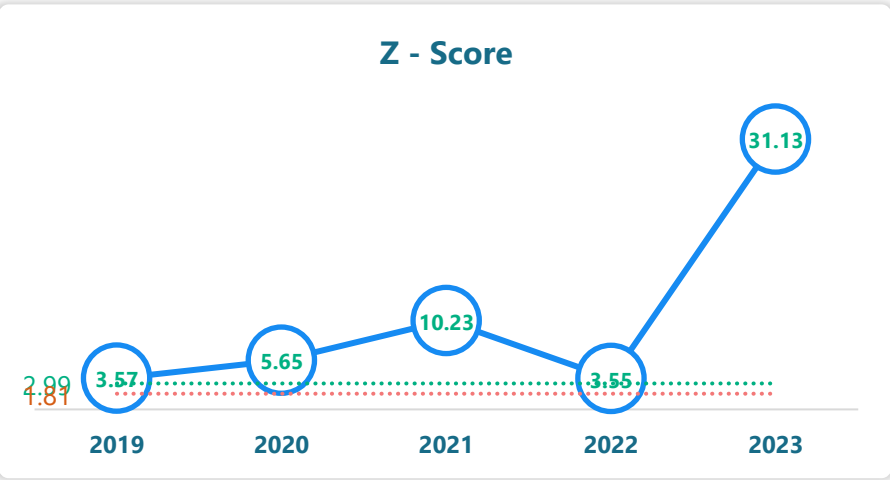
Hệ số nguy cơ phá sản	58.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	844	▼ 769
	tỷ VNĐ	▼ 47.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	1,305	▲ 1,351
	tỷ VNĐ	▲ 2960%

ROE	2023	+/- YoY
	72.6%	▲ 75.7%

ROA	2023	+/- YoY
	60.5%	▲ 62.9%



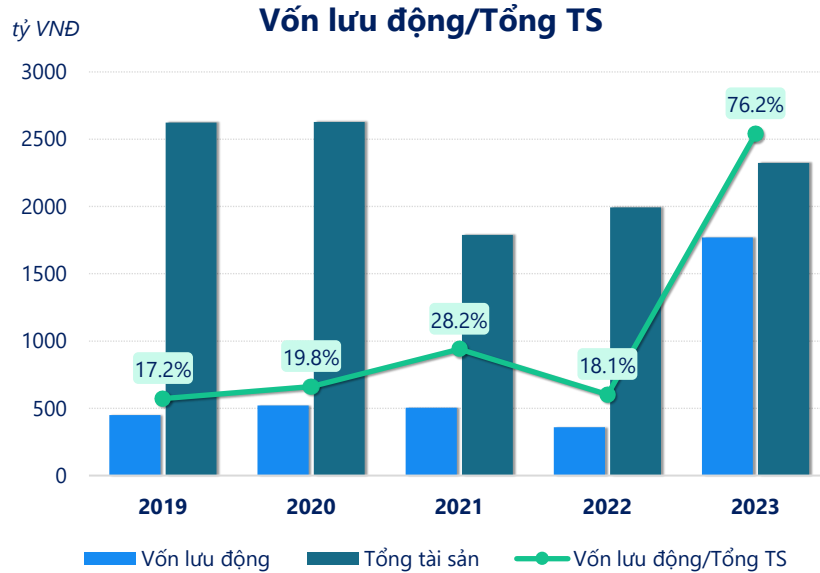
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VOC** năm **2023** đạt **31.13**, **cao hơn** so với năm 2022 (3.55). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VOC** năm **2023** đạt **58.23**, **cao hơn** so với năm 2022 (5.63). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VOC** ghi nhận doanh thu thuần **844.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,305** tỷ đồng, lần lượt **giảm 47.7%** và **tăng 2960%** so với năm trước.

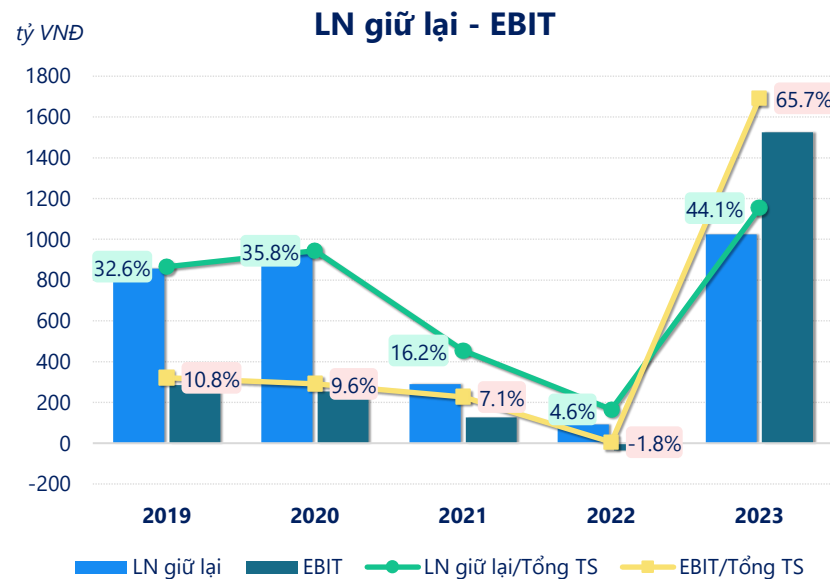
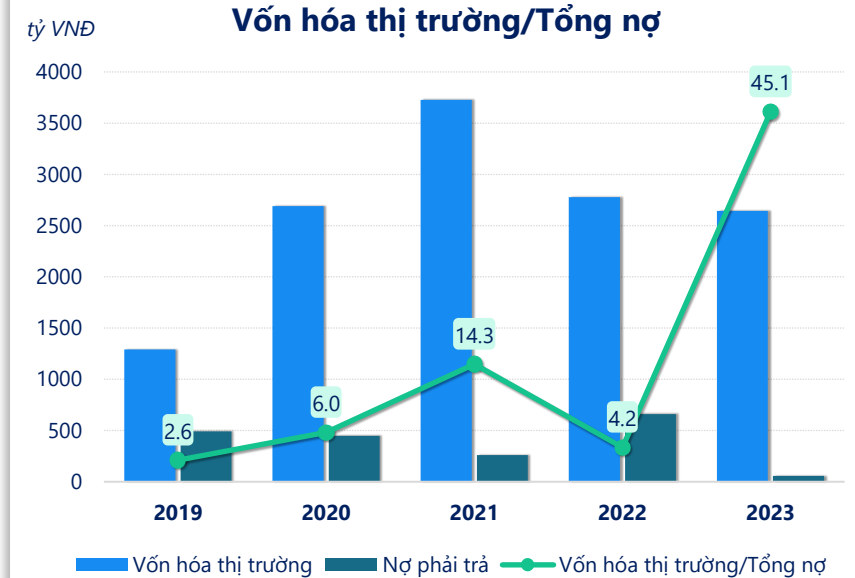
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **72.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP (UPCOM: VOC)

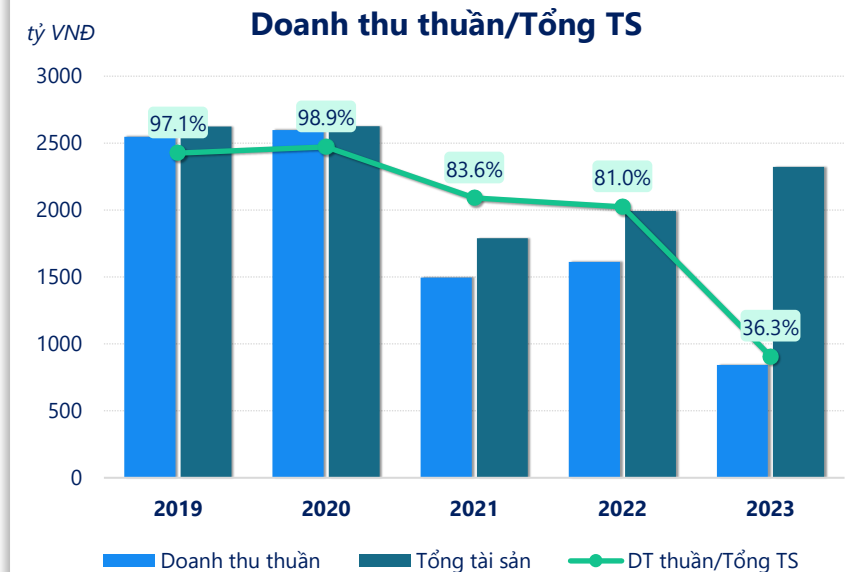


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 45.12, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,323	1,992	16.6%
Tài sản ngắn hạn	1,820	1,011	80.1%
Tiền và tương đương tiền	685	66.5	930%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	50.0	107%
Phải thu ngắn hạn	896	337	166%
Hàng tồn kho	67.1	469	-85.7%
Tài sản ngắn hạn khác	68.7	88.2	-22.1%
Tài sản dài hạn	503	982	-48.8%
Phải thu dài hạn	6.24	0	
Tài sản cố định	65.8	73.0	-9.9%
Bất động sản đầu tư	4.22	4.41	-4.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	426	904	-52.8%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.7	660	-91.1%
Nợ ngắn hạn	50.3	651	-92.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.06	513	-99.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.87	65.5	-98.7%
Nợ dài hạn	8.37	9.86	-15.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.15	7.01	-12.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,264	1,332	70.0%
Vốn chủ sở hữu	2,264	1,332	70.0%
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,547	2,598	1,496	1,613	844
Giá vốn hàng bán	2,503	2,511	1,430	1,748	955
Lợi nhuận gộp	44.7	86.3	65.7	-135	-111
Doanh thu HĐTC	157	246	126	140	1,696
Chi phí TC	42.7	20.1	7.09	11.3	17.8
Chi phí lãi vay	41.6	19.2	6.47	9.65	11.9
LN trong công ty LKLD	144	-4.71	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.6	42.2	32.3	29.3	23.3
Chi phí QLDN	39.7	31.8	32.7	29.8	30.0
LN thuần từ HĐKD	218	234	120	-64.6	1,514
Lợi nhuận khác	24.4	0.04	0.08	18.9	-0.17
LN trước thuế	243	234	120	-45.6	1,513
Lợi nhuận sau thuế	243	235	115	-45.6	1,305
LNST của CĐ cty mẹ	245	235	115	-45.6	1,305

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	140	63.0	-592	88.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	323	310	238	97.0	1,408
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-427	-270	-265	216	-878
Tiền đầu kỳ	15.0	131	310	345	66.5
Lưu chuyển tiền thuần	116	179	35.9	-279	618
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.43	-0.16	-0.21	1.04
Tiền cuối kỳ	131	310	345	66.5	685